

Bản án số: 584/2020/DS-PT

Ngày: 30 – 10 – 2020

V/v: “Tranh chấp đòi tài sản và chia di sản thừa kế”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đắc Minh

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Thu – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Ông Nguyễn Văn Phụng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 271/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi tài sản và chia di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1109/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), sinh năm 1976; địa chỉ: Hoa Kỳ, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông Vương Sơn H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 3/64, Tổ 16, ấp TĐ, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 16-11-2018), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 7, ấp TĐ, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Bà Trần Thanh H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 63A, Đường 30/4, Khu phố 4, Phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 28-3-2019), có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1973; địa chỉ: 2261E 5th St, Ontario, CA 91764, Hoa Kỳ, vắng mặt.

2/Bà Nguyễn Phương D1, sinh năm 1994; địa chỉ: 11223 Greenwood Way, Ontario, CA 91762, Hoa Kỳ, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Tr và bà D1: Ông Vương Sơn H, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 3/64, Tổ 16, ấp TĐ, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 16-11-2018), có mặt.

3/Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1974; địa chỉ: 11223 Greenwood Way, Ontario, CA 91762, Hoa Kỳ, vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

4/Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1983; địa chỉ: 11223 Greenwood Way, Ontario, CA 91762, Hoa Kỳ, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông Ngô Thành V1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số 8/22, ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 20-8-2019), có mặt.

5/Bà Nguyễn Thị Kiều L1, sinh năm 1960, vắng mặt.

6/Ông Hồ Quang V2, sinh năm 1986, vắng mặt.

7/Bà Hồ Thị Mộng T, sinh năm 1988, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số 4/04, Tổ 3, ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà L1, ông V và bà T: Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 10/15B, khu phố HB, phường HN, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 12-10-2018, ngày 15-01-2019 và ngày 16-01-2019), vắng mặt.

8/Ông Lê Thông H, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố 3, Phường 4, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

9/Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

10/Ông Nguyễn Hữu Tr, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 1/24, Khu phố 3, thị trấn HT, huyện HT, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

11/Ban quản lý CR.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng S- Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Vương Sơn H (đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị Thu M, bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo phía nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vương Sơn H trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M) là con của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D2. Ông D2 và bà D có tất cả 05 người con gồm Bà Nguyễn Thị Thu M, bà Nguyễn Thị Thu Tr, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Phương D1. Do bị bệnh nặng nên ông D2 chết tại Hoa Kỳ ngày

08/7/2014 sau đó được đưa về Việt Nam an táng. Cha mẹ ông D2 đều đã chết trước ông D2.

Khi ông D2 còn sống, ông D2 và bà D tạo dựng được nhiều tài sản tại Hoa Kỳ và tại Việt Nam. Ông D2 chết các tài sản tại Hoa Kỳ có di chúc còn các tài sản tại Việt Nam không có di chúc. Hiện nay các tài sản của ông D2 và bà D tại Việt Nam đã thỏa thuận chia xong, chỉ còn lại phần đất có diện tích 8.296,7m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch), thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01113/QSĐĐ, do Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 20-3-1994), tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất gồm nhà cấp 3 (1 trệt, 1 lầu) diện tích sàn 453m², nhà cấp 4 diện tích 90m², nhà kho diện tích 229m², các công trình phụ khác trên đất; vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, trên đất có một căn nhà cấp 4, một nhà tạm và các công trình phụ khác. Bà D và các con thỏa thuận đây là tài sản chung hiện nay đang tranh chấp nên chưa chia được.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất và vườn cao su trên thành 06 phần bằng nhau, bà D một phần và 05 người con gồm bà M, bà Tr, bà D1, ông V và ông L mỗi người một phần.

Yêu cầu bà D có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền 1.757.846.000 đồng, trong đó gồm 970.180.000 đồng tiền chi phí đám tang ông D2 do bà M bỏ ra và 787.666.000 đồng tiền bà D đã bán các tài sản khác phải trả lại cho bà M theo văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018.

Bà M yêu cầu được giữ lại nhà đất tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh để làm nơi thờ cúng ông D2 và đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho những người khác.

Đối với vườn cao su hiện nay bà D đã bán cho ông H và đã nhận tiền đặt cọc, bà M, bà Tr và bà D1 không có ý kiến, yêu cầu chia làm 06 phần bằng nhau bà D 1 phần và 05 người con mỗi người một phần. Đồng ý nhận tiền và giao vườn cao su cho bà D.

Đối với phần nhà đất và các công trình xây dựng trên đất (không tranh chấp cây trồng trên đất) yêu cầu chia làm 06 phần bằng nhau bà D 1 phần và 05 người con mỗi người một phần. Do bà D không có nhu cầu sử dụng nhà đất này nên bà D đã bán cho ông C trước khi bà D có đơn khởi kiện các con, nên bà M, bà Tr và bà D1 yêu cầu được nhận phần nhà đất này để làm nơi thờ cúng ông D2 và đồng ý trả tiền cho những người khác. Vì bà M, bà Tr và bà D1 là người nước ngoài không đứng tên giấy đất được nên thống nhất để ông Tr đứng tên dùm.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M buộc bà D có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà M số tiền 1.757.846.000 đồng, trong đó gồm 970.180.000 đồng tiền chi phí đám tang cho ông D2 và 787.666.000 đồng tiền bà D đã bán các tài sản khác phải trả lại cho bà M theo văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018. Bà M thừa nhận số tiền đám tang ông D2 thực tế là 970.000.000 đồng, do bà M là người bỏ ra nên bà M yêu cầu bà D trả lại cho bà M. Đối với số tiền bà D đã bán các tài sản khác

theo văn bản ngày 26-6-2018, bà M, bà Tr và bà D1 đã nhận xong, chỉ còn lại số tiền 238.860.000 đồng, yêu cầu bà D trả số tiền này.

Theo phía bị đơn và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thanh H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D2 có tất cả 05 người con gồm Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Phương D1. Do bị bệnh nặng nên ông D2 chết tại Hoa Kỳ ngày 08/7/2014, cha mẹ ông D2 đều chết trước ông D2. Khi ông D2 còn sống, ông D2 và bà D tạo dựng được nhiều tài sản tại Hòa Kỳ và tại Việt Nam, các tài sản tại Hoa Kỳ có để lại di chúc, còn các tài sản tại Việt Nam không có di chúc.

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2018 và 02 Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 22/10/2018 và ngày 12/12/2018, bà D căn cứ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông D2 ngày 26/6/2018 yêu cầu chia các tài sản gồm:

+ Vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có giá trị khoảng 6.000.000.000 đồng.

+ Phần đất có diện tích 8.296,7m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch), thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01113/QSDĐ, do UBND huyện TC cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 20-3-1994) và tài sản trên đất gồm nhà cấp 3 (1 trệt, 1 lầu) diện tích sàn 453m², nhà cấp 4 diện tích 90m², nhà kho diện tích 229m², hàng rào diện tích 100m², có tổng giá trị khoảng 7.000.000.000 đồng.

+ 05 căn Ki ốt tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh tây Ninh, có giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng.

+ Phần đất có diện tích 210.832,7m², cụ thể: Phần đất có diện tích 109.869,5m² + 71.527,7m², thửa đất số 199, 265, tờ bản đồ số 19, tại ấp Tà Dơ, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và phần đất có diện tích 29.435,5m², thửa đất số 479, tờ bản đồ số 13, tại ấp TH, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh; có giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng.

Bà D ½, còn lại ½ chia làm 6 phần bằng nhau, bà D 1 phần và 5 người con là bà Tr, bà M, ông V, ông L và bà D1 mỗi người một phần.

Ngày 02/4/2019, 12/4/2019 và ngày 25/4/2019, bà Trần Thanh H1 là người đại diện theo ủy quyền của bà D có 03 đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, nội dung xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

Bà D thừa nhận đã bán vườn cao su cho ông H bằng giấy tay nên yêu cầu được nhận vườn cao su và đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho những người khác. Đối với phần của ông L được hưởng khi chia vườn cao su này bà D và ông L đã tự thống nhất thỏa thuận với nhau xong, ông L đã nhận tiền giá trị 02ha cao su và đồng ý giao phần của ông L lại cho bà D.

Bà D yêu cầu được nhận nhà đất và đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho những người khác. Thừa nhận trước khi khởi kiện các con ra Tòa bà D đã bán nhà

đất này bằng giấy tay cho ông C, do lúc này bà D bị bệnh nặng cần tiền qua Hoa Kỳ trị bệnh nên mới có ý định bán nhà đất cho ông C. Hiện nay bà D đã khỏe, về Việt Nam sinh sống, mong muốn có nhà đất để ở và làm nơi thờ cúng ông D2 nên đã thỏa thuận với ông C hủy giấy tay mua bán nhà đất này. Bà D đã trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc mua bán nhà đất cho ông C, ông C đã trả lại giấy đất cho bà D và hai bên đã thống nhất hủy giấy tay mua bán nhà đất này.

Nếu sau này bà D, ông H và ông C có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với văn bản thỏa thuận ngày 18-01-2018 và văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018, bà D thống nhất với nội dung hai văn bản thỏa thuận này. Do văn bản ngày 18-01-2018 không thực hiện được nên ngày 26-6-2018, bà D, bà D đại diện cho anh Vũ, ông Chi đại diện cho ông L và bà L1 đại diện cho bà Tr, bà M và bà D1 thống nhất thỏa thuận chia các tài sản của ông D2 và bà D theo quy định của pháp luật về thừa kế tài sản.

Bà D đồng ý trả cho bà Tr, bà M và bà D1 số tiền còn lại theo văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018 là 238.860.000 đồng; đồng ý trả cho bà M số tiền 970.000.000 đồng đám tang ông D2 do bà M bỏ ra; đồng ý trả cho ông L số tiền còn lại theo văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018 là 507.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1, người đại diện theo ủy quyền ông Vương Sơn H đại diện trình bày: Thống nhất với yêu cầu của bà M, yêu cầu chia nhà và đất tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và vườn cao su thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh thành 06 phần bằng nhau, bà D một phần và 05 người con mỗi người một phần. Bà Tr và bà D1 thống nhất với nội dung văn bản thỏa thuận ngày 18-01-2018, thừa nhận có ký tên vào văn bản này. Đối với văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018 thì không ký tên và không ủy quyền cho bà L1 chia tài sản, chỉ ủy quyền cho bà L1 nhận tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh V trình bày: Thừa nhận cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn D2 và bà Nguyễn Thị D có 05 người con gồm ông Nguyễn Minh V, Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Phương D1. Cha mẹ anh có nhiều tài sản tại Hoa Kỳ và tại Việt Nam. Ông D2 chết tại Hoa Kỳ ngày 08/7/2014, cha mẹ ông D2 đã chết trước ông D2, các tài sản tại Hoa Kỳ có để lại di chúc, các tài sản tại Việt Nam không để lại di chúc.

Thống nhất với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông D2 ngày 26/6/2018. Yêu cầu chia theo pháp luật các tài sản của cha mẹ anh tại Việt Nam và anh yêu cầu được nhận tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh L, người đại diện hợp pháp ông Ngô Thành V1 đại diện trình bày:

Cha mẹ ông L là ông Nguyễn Văn D2 và bà Nguyễn Thị D có 05 người con gồm ông Nguyễn Minh V, Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Phương D1. Ông D2 và

bà D có nhiều tài sản tại Hoa Kỳ và tại Việt Nam. Ông D2 chết tại Hoa Kỳ ngày 08/7/2014, cha mẹ ông D2 đã chết trước ông D2, các tài sản tại Mỹ có để lại di chúc, các tài sản tại Việt Nam không để lại di chúc.

Thông nhất với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông D2 ngày 26/6/2018. Yêu cầu chia theo pháp luật các tài sản của cha mẹ ông L tại Việt Nam. Ông L yêu cầu được nhận tiền. Yêu cầu bà D trả cho ông L số tiền 507.000.000 đồng còn thiếu theo văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018.

Ông L thừa nhận đã thỏa thuận với bà D và nhận tiền của bà D giá trị 02ha cao su nên đổi với vườn cao su phần của ông L được hưởng đồng ý giao cho bà D. Chỉ yêu cầu nhận tiền đổi với phần ông L được hưởng khi chia nhà đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông mua nhiều phần đất của bà D, trong đó gồm:

+ Phần đất có diện tích 8.296,7m², thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02, tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất. Ngày 20/7/2018, tại Văn phòng Luật sư TH ông và bà D thỏa thuận và lập hợp đồng chuyển nhượng phần nhà đất này với giá 7.500.000.000 đồng, ông đã trả cho bà D số tiền 4.500.000.000 đồng, bà D là người trực tiếp nhận số tiền 4.500.000.000 đồng, khi ông đưa tiền cho bà D hai bên không lập biên nhận tiền mà ghi nhận luôn trong hợp đồng chuyển nhượng, khi đưa tiền có Luật sư Trần Thanh H1, ông Nguyễn Văn M và ông Phạm Văn S chứng kiến. Số tiền còn lại là 3.000.000.000 đồng khi nào có phán quyết của Tòa án đối với nhà đất này thì mới trả.

+ Vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Ông mua của bà D với giá 7.905.000.000 đồng, sau đó bán lại cho ông Lê Thông H với giá 8.602.500.000 đồng. Ông bán vườn cao su cho ông H chỉ nhận số tiền chênh lệch 697.500.000 đồng từ ông H, hai bên không lập giấy biên nhận tiền, số tiền còn lại do ông H và bà D tự thanh toán với nhau. Khi mua bán Vườn cao su các bên không lập hợp đồng mua bán với nhau mà ký hợp đồng trực tiếp với Ban quản lý CR.

Khi bán hai tài sản trên cho ông, bà D có cung cấp Bản án số 03/2017/DS-ST, ngày 07/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, nên ông biết hai tài sản trên là tài sản của bà D và 05 người con.

Ngày 04/11/2019, ông C có nộp bản tự khai nội dung: Hiện nay hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa ông và bà D đã bị hủy bỏ, do phần nhà đất này bà D đang có tranh chấp với các con nên không thể sang tên cho ông được. Ông C đã nhận lại số tiền 4.500.000.000 đồng từ bà H1 đại diện bà D trả cho ông, khi trả tiền có lập giấy nhận tiền. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông C đã trả cho bà H1 đại diện bà D nhận và bà H1 đang giữ giấy đất. Do hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa ông C và bà D đã bị hủy bỏ theo sự thỏa thuận tự nguyện giữa ông C và bà D, ông C cũng đã nhận lại số tiền trả trước 4.500.000.000 đồng, nên ông C không có ý kiến gì về việc tranh chấp phần nhà đất này giữa bà D và các con. Ông C cũng không tranh chấp gì với bà D đối với

hợp đồng chuyển nhượng nhà đất này. Nếu sau này giữa ông C và bà D có tranh chấp đối với hợp đồng chuyển nhượng nhà đất này thì khởi kiện bằng vụ án khác.

Đối với vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, là việc của bà D và ông H nên ông không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thông H trình bày: Ngày 28/8/2018 ông H và bà D có ký hợp đồng chuyển nhượng vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh với giá 7.990.000.000 đồng, chỉ lập giấy tay không có công chứng, chứng thực. Ông H đã trả cho bà D được tổng số tiền 4.200.000.000 đồng, số tiền này do bà D trực tiếp nhận, cụ thể: Ngày 04/9/2018 đặt cọc 1.000.000.000 đồng; ngày 23/10/2018 trả 500.000.000 đồng; ngày 21/11/2018 trả 300.000.000 đồng; ngày 24/11/2018 trả 400.000.000 đồng; ngày 28/01/2019 trả 500.000.000 đồng; ngày 15/5/2019 trả 1.500.000.000 đồng.

Ông H biết vườn cao su này bà D và các con đang có tranh chấp, nhưng vẫn muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng vườn cao su này với bà D. Số tiền còn lại 3.790.000.000 đồng khi nào bản án tranh chấp tài sản là vườn cao su này có hiệu lực pháp luật thì ông H đồng ý trả hết cho bà D. Nếu sau này giữa ông H và bà D có tranh chấp đối với việc chuyển nhượng vườn cao su này thì khởi kiện bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều L1, ông Hồ Quang V2, bà Hồ Thị Mộng T, người đại diện hợp pháp ông Huỳnh Văn A đại diện trình bày: Bà M khởi kiện yêu cầu chia phần đất có diện tích 8.296,7m², thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02, tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, tài sản trên đất và vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Đây là tài sản của ông D2 và bà D, bà L1, ông V và bà T không có ý kiến, nhưng bà L1 yêu cầu khi chia đề nghị xét tới công sức giữ gìn và đứng tên dùm các tài sản này cho bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Tr trình bày: Bà Nguyễn Thị D và các con là bà Nguyễn Thị Thu Tr, Bà Nguyễn Thị Thu M, bà Nguyễn Phương D1, ông Nguyễn Minh V và ông Nguyễn Minh L hiện đang tranh chấp tài sản và khởi kiện ra Tòa, trong đó có phần nhà đất tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và ông là anh chồng của bà Tr. Bà Tr, bà M và bà D1 có mong muốn được nhận nhà đất trên để làm nơi thờ cúng ông D2, nhưng do bà Tr, bà M và bà D1 là người nước ngoài không được đứng tên giấy đất nên thống nhất nhờ ông đứng tên dùm. Ông đồng ý đứng tên dùm nếu Tòa giao phần nhà đất này cho bà Tr, bà M và bà D1, sau này nếu có yêu cầu ông trả lại ông đồng ý giao trả và thỏa thuận này không có thù lao.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý CR không có ý kiến trình bày và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*** Phần đo đạc:**

+ Theo sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 98/TĐMN-2018, của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền nam: Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 8.283,5m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch), thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02), tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01113/QSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 20/3/1994. Có tứ cận:

- Hướng Đông dài (50,73m + 22,55m + 59,17m + 20,47m), giáp Võ Kim T (thửa 4, tờ bản đồ 26), Tạ Châu L (thửa 10, tờ bản đồ 26), Lương Chí C (thửa 19, 20, tờ bản đồ 26).

- Hướng Tây dài (44,55m + 110,78m), giáp đường đất, Nguyễn Văn C (thửa 14, tờ bản đồ 26), Phan Quốc Tiến (thửa 32, tờ bản đồ 26), Nguyễn Văn H (thửa 54, tờ bản đồ 26).

- Hướng Nam dài 50,88m, giáp Nguyễn Văn H (thửa 91, tờ bản đồ 26).

- Hướng Bắc dài 56,35m, giáp đường nhựa.

Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 3 diện tích nền 205,5m², diện tích sàn 217m²; nhà cấp 4 diện tích 72m², nhà tạm diện tích 28,7m²; nhà kho diện tích 229,2m²; wc diện tích 6,5m²; hàng rào B40.

+ Theo sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 97/TĐMN-2018, của Công ty TNHH trắc địa và bản đồ miền nam: Vườn cao su thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có diện tích qua đo đạc thực tế là 232.912m², thửa đất số 25, 26, tờ bản đồ số 06. Có tứ cận:

- Hướng Đông dài (6,84m + 43,64m + 63,04m + 11,45m + 10,08m), giáp đường đất, nương (thửa 28, tờ bản đồ 6).

- Hướng Tây dài (18,32m + 40,06m), giáp nương (thửa 21, 32, tờ bản đồ 6).

- Hướng Nam dài (235,55m + 125,62m + 158,14m + 470,77m + 3m + 150,22m), giáp đường đất (thửa 41, 31, tờ bản đồ 6).

- Hướng Bắc dài (5,54m + 73,91m + 39,32m + 48,15m + 40,83m + 29,31m + 28,17m + 7m + 27,41m + 47,39m + 142,61m + 175,21m + 63,20m + 11,14m + 7,29m + 33,34m + 15,57m + 11,53m + 113,30m + 69,99m + 58,16m + 7,92m + 43,89m + 13,43m + 5,45m + 17,25m + 70,32m + 205,71m), giáp nương, đường đất (thửa 2, 3, 4, 9, 10, 23, 24, tờ bản đồ 60).

Tài sản trên đất gồm: 11.646 cây cao su; nhà tạm diện tích 71m²; mái che diện tích 60m²; nhà vệ sinh diện tích 8m².

*** Phần định giá:** Theo chứng thư thẩm định giá số 0608N/2019/CT-MHD, ngày 27-3-2019, của Công ty TNHH thẩm định giá MDH.

+ Phần đất tranh chấp tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất có tổng giá trị 7.936.207.227 đồng, trong đó đất trị giá 6.442.869.247 đồng, các công trình xây dựng trên đất trị giá 1.493.337.980 đồng.

+ Vườn cao su thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất có tổng giá trị 8.445.736.648 đồng, trong đó đất trị giá 4.340.548.032 đồng, cây cao su trồng trên đất trị giá 4.076.100.000 đồng, các công trình xây dựng trên đất trị giá 29.088.616 đồng.

Các đương sự thống nhất với sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 98/TĐMN-2018, sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 97/TĐMN-2018 của Công ty TNHH tracc địa và bản đồ miền nam; thống nhất với chứng thư thẩm định giá số 0608N/2019/CT-MHD ngày 27-3-2019 của Công ty TNHH thẩm định giá MDH; không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

* Về chi phí đo đạc, định giá tài sản là 161.000.000 đồng bà D là người nộp tạm ứng. Trong đó chi phí đo đạc, định giá tài sản đối với phần nhà đất tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và vườn cao su tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh là 99.000.000 đồng; chi phí đo đạc, định giá tài sản đối với các tài sản khác là 62.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 623, Điều 650, Điều 651, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M) về việc “Tranh chấp đòi tài sản và chia di sản thừa kế” đối với bà Nguyễn Thị D.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng:

2.1. Phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 8.283,5m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch), thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02), tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01113/QSĐĐ, do UBND huyện TC, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 20-3-1994. Có tứ cận:

- Hướng Đông dài (50,73m + 22,55m + 59,17m + 20,47m), giáp Võ Kim T (thửa 4, tờ bản đồ 26), Tạ Châu L (thửa 10, tờ bản đồ 26), Lương Chí C (thửa 19, 20, tờ bản đồ 26).

- Hướng Tây dài (44,55m + 110,78m), giáp đường đất, Nguyễn Văn C (thửa 14, tờ bản đồ 26), Phan Quốc Tiến (thửa 32, tờ bản đồ 26), Nguyễn Văn H (thửa 54, tờ bản đồ 26).

- Hướng Nam dài 50,88m, giáp Nguyễn Văn H (thửa 91, tờ bản đồ 26).

- Hướng Bắc dài 56,35m, giáp đường nhựa.

Và tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 3 diện tích nền 205,5m², diện tích sàn 217m²; nhà cấp 4 diện tích 72m², nhà tạm diện tích 28,7m²; nhà kho diện tích 229,2m²; wc diện tích 6,5m²; hàng rào B40.

(Có sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 98/TĐMN-2018 kèm theo).

2.2. Vườn cao su thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có diện tích qua đo đạc thực tế là 232.912m², thửa đất số 25, 26, tờ bản đồ số 06. Có tứ cận:

- Hướng Đông dài (6,84m + 43,64m + 63,04m + 11,45m + 10,08m), giáp đường đất, nương (thửa 28, tờ bản đồ 6).

- Hướng Tây dài (18,32m + 40,06m), giáp nương (thửa 21, 32, tờ bản đồ 6).

- Hướng Nam dài (235,55m + 125,62m + 158,14m + 470,77m + 3m + 150,22m), giáp đường đất (thửa 41, 31, tờ bản đồ 6).

- Hướng Bắc dài (5,54m + 73,91m + 39,32m + 48,15m + 40,83m + 29,31m + 28,17m + 7m + 27,41m + 47,39m + 142,61m + 175,21m + 63,20m + 11,14m + 7,29m + 33,34m + 15,57m + 11,53m + 113,30m + 69,99m + 58,16m + 7,92m + 43,89m + 13,43m + 5,45m + 17,25m + 70,32m + 205,71m), giáp nương, đường đất (thửa 2, 3, 4, 9, 10, 23, 24, tờ bản đồ 60).

Và tài sản trên đất gồm: 11.646 cây cao su; nhà tạm diện tích 71m²; mái che diện tích 60m²; nhà vệ sinh diện tích 8m².

(Có sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 97/TĐMN-2018 kèm theo).

2.3. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1 và ông Nguyễn Minh V mỗi người số tiền 1.365.161.989 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu một trăm sáu mươi một nghìn chín trăm tám mươi chín đồng).

2.4. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Minh L số tiền 661.350.602 đồng (sáu trăm sáu mươi một triệu ba trăm năm mươi nghìn sáu trăm lẻ hai đồng).

3. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M) số tiền 970.000.000 đồng (chín trăm bảy mươi triệu đồng) tiền chi phí đám tang ông Nguyễn Văn D2.

4. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr và bà Nguyễn Phương D1 mỗi người số tiền 79.620.000 đồng (bảy mươi chín triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng) tiền bà Nguyễn Thị D còn chưa trả theo nội dung văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh L đối với bà Nguyễn Thị D; buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Minh L số tiền 507.000.000 đồng (năm trăm lẻ bảy triệu đồng) tiền bà Nguyễn Thị D còn chưa trả theo nội dung văn bản thỏa thuận ngày 26-6-2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/11/2019, ông Vương Sơn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đều cho các đồng thừa kế theo văn bản thỏa thuận ngày 18/01/2018 đối với quyền sử dụng đất diện tích 8296,7m², các công trình trên đất và vườn cao su diện tích 23,25ha. Ngoài ra, bà M yêu cầu được nhận hiện vật để làm nơi thờ cúng ông D2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia đều cho các đồng thừa kế theo văn bản thỏa thuận ngày 18/01/2018 đối với: (1) quyền sử dụng đất diện tích 8296,7m², nhà và các công trình trên đất và (2) vườn cao su diện tích 23,25ha. Các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đương sự nêu đã được nộp trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Người kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ không đúng nên dẫn đến việc phán quyết tại phần quyết định là sai, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có kháng cáo.

Người kháng cáo xác định không kháng cáo đối với các mục 3; 4; 5; 7; 8; 9 phần Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh L trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, đề nghị Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phản tranh luận:

Người kháng cáo trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chia các tài sản tranh chấp bao gồm: (1) quyền sử dụng đất diện tích 8296,7m², nhà và các công trình trên đất và (2) vườn cao su diện tích 23,25 ha thành 6 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế thành gồm bà D, bà Tr, bà M, bà Diana, ông L, ông V theo văn bản ngày 18/01/2018.

Ngày 26/6/2018, ông Nguyễn Minh V (đại diện theo ủy quyền cho bà D), bà Nguyễn Thị Kiều L1 (đại diện theo ủy quyền của bà M, bà Tr, bà D1), ông Phạm Văn Ch (đại diện theo ủy quyền cho ông L) thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ông D2 thay thế văn bản ngày 18/01/2018. Người kháng cáo không đồng ý với văn bản trên vì văn bản này không thể hiện ý chí của bà M, bà Tr và bà Diana vì chỉ ủy quyền cho bà L1 nhận tiền. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản theo văn bản ngày 26/6/2018 thì người kháng cáo đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông D2 và bà D trong việc tạo lập khối tài sản chung, bởi ông D2 về Việt Nam mua các tài sản trên bà D không biết. Vì vậy, việc chia đôi các tài sản trên theo như Tòa án cấp sơ thẩm là chưa thỏa đáng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Không đồng ý với nguyên đơn về việc chia các tài sản tranh chấp theo văn bản ngày 18/01/2018. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bảo lưu toàn bộ ý kiến tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ

thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo quy định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án: Ngày 26/6/2018, ông Nguyễn Minh V (đại diện theo ủy quyền cho bà D), bà Nguyễn Thị Kiều L1 (đại diện theo ủy quyền của bà M, bà Tr, bà D1), ông Phạm Văn Ch (đại diện theo ủy quyền cho ông L) thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ông D2 thay thế văn bản ngày 18/01/2018. Văn bản ngày 26/6/2018 này có nội dung thỏa thuận tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức và quy định pháp luật nên có hiệu lực. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị Kiều L1, ông Hồ Quang V2, bà Hồ Thị Mộng T, ông Lê Thanh Hiền, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Hữu Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D2 có 05 người con gồm Nguyễn Thị Thu Mai, Nguyễn Thị Thu Tr, Nguyễn Minh V, Nguyễn Minh L và Nguyễn Phương D1. Các tài sản của ông D2, bà D tại Việt Nam đã được thỏa thuận chia xong, còn 02 tài sản đang có tranh chấp chưa chia gồm:

- Phần đất có diện tích 8.296,7m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch), thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thuộc thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01113/QSĐĐ, do Ủy ban nhân dân huyện TC, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 20-3-1994), tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất gồm nhà cấp 3 (1 trệt, 1 lầu) diện tích sàn 453m², nhà cấp 4 diện tích 90m², nhà kho diện tích 229m², các công trình phụ khác trên đất.

- Vườn cao su có diện tích 23,25ha, thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, trên đất có một căn nhà cấp 4, một nhà tạm và các công trình phụ khác.

Ngày 18/01/2018, bà D và các con lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung, phần tài sản này được chia thành 06 phần bằng nhau bà D và các con mỗi người một phần. Ngày 26/6/2018, ông Nguyễn Minh V (đại diện theo ủy quyền cho bà D), bà Nguyễn Thị Kiều L1 (đại diện theo ủy quyền của bà M, bà Tr, bà D1), ông Phạm Văn Ch (đại diện theo ủy quyền cho ông L) thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ông D2 thay thế văn bản ngày 18/01/2018. Nội dung: 05 người con thống nhất giao toàn bộ tài sản cho bà D và bà D có nghĩa vụ thanh toán lại bằng tiền cho các con, mỗi người tương đương 02ha cao su; Nếu phát hiện thêm tài sản khác hoặc chưa thống nhất chia thì tiếp tục chia theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Thu M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung theo văn bản thỏa thuận ngày 18/01/2018, đồng thời buộc bà D có nghĩa vụ thanh toán cho bà M các khoản tiền theo văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018. Bà M yêu cầu được giữ lại nhà đất tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh để làm nơi thờ cúng ông D2 và đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho những người khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với tài sản đang tranh chấp. Cụ thể chia đôi các tài sản tranh chấp, bà D được hưởng 01 phần, phần còn lại là di sản của ông D2 chết để lại chia làm 06 phần bằng nhau, bà D 1 phần và 05 người con mỗi người một phần.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1 đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn; ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Minh L yêu cầu chia theo pháp luật về thừa kế tài sản; bà Nguyễn Thị Kiều L1 đề nghị xét công sức giữ gìn và đứng tên giùm các tài sản cho bà L1.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:

Bà D, ông V và ông L đều thừa nhận 02 văn bản thỏa thuận ngày 18/01/2018, 26/6/2018 là có thật và xác định nội dung trong 02 văn bản là thể hiện đúng sự thỏa thuận của mọi người, chữ ký, chữ viết trên 02 văn bản thỏa thuận trên là đúng của người ký. Do 02 phần tài sản tranh chấp trên các bên không thống nhất chia được nên yêu cầu chia theo pháp luật về thừa kế theo đúng nội dung tại mục III của văn bản ngày 26/6/2018.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà Tr và bà D1 thừa nhận văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 18/01/2018 là có thật và yêu cầu chia theo đúng nội dung văn bản này. Đối với văn bản ngày 26/6/2018, ông Hải thừa nhận bà M, bà Tr và bà D1 có ủy quyền cho bà L1 để thỏa thuận lập văn bản ngày 26/6/2018, nhưng chỉ ủy quyền cho bà L1 nhận tiền, không có ủy quyền cho bà L1 phân chia tài sản của ông D2 và bà D.

Xét, nội dung giấy ủy quyền ngày 03/5/2018, 07/5/2018 của bà M, bà Tr, bà D1 cho bà L1, thì bà L1 được hoàn toàn quyết định phân chia và nhận lại tất cả những tài sản do Tòa án phân chia và kể cả tiền bạc do gia đình thỏa thuận

phân chia cho bà M, bà Tr và bà D1. Từ khi có văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018, bà M, bà Tr và bà D1 không có ý kiến đối với nội dung văn bản này và cũng đã thực hiện hết các nội dung thỏa thuận trong văn bản. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà M, bà Tr, bà D1 xác nhận bà D đã trả các khoản tiền, chỉ còn lại số tiền 238.860.000 đồng; và 507.000.000 đồng của ông L. Bà D đồng ý trả các khoản tiền này.

Việc thỏa thuận giữa bà D và 05 người con là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do văn bản thỏa thuận ngày 18/01/2018 bà D và các con không thống nhất thực hiện được nên các bên mới phải thỏa thuận phân chia lại tài sản theo văn bản ngày 26/6/2018. Nội dung thỏa thuận trong văn bản ngày 26/6/2018 các bên đã thống nhất và thực hiện hết, chỉ còn tranh chấp 02 tài sản nêu trên và các bên cũng không yêu cầu hủy văn bản ngày 26/6/2018, nên văn bản phân chia di sản thừa kế của ông D2 ngày 26/6/2018 có hiệu lực pháp luật.

Do nhà đất và vườn cao su các bên không thống nhất chia được, các tài sản tranh chấp trên có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng ông D2 và bà D, trong đó ông D2 $\frac{1}{2}$ và bà D $\frac{1}{2}$. Do ông D2 chết không có di chúc đối với 02 phần tài sản trên, bà D và 05 người con cũng thống nhất đối với các tài sản có tranh chấp, không thống nhất chia được thì chia theo quy định của pháp luật (mục III. Cam kết của văn bản ngày 26/6/2018).

Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia tài sản tranh chấp là vườn cao su và nhà đất theo quy định của pháp luật về thừa kế tài sản.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định công nhận hiệu lực của văn bản thỏa thuận ngày 26/6/2018 là có căn cứ. Tại mục III văn bản ngày 26/6/2018 có nội dung: *Cam kết: Nếu phát hiện thêm tài sản khác hoặc chưa thống nhất chia thì tiếp tục chia theo quy định pháp luật.* Từ nội dung này, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật thì chia đôi mỗi người được hưởng 50% là chưa đúng.

[4.1] Xét, khối tài sản các bên đương sự đang tranh chấp là tài sản do ông D2 tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân. Khối tài sản này được ông D2 gửi tiền nhờ bà L1 (em gái ruột của ông D2) mua và đứng tên bất động sản tại Việt Nam. Bản thân bà D trước đây cũng không biết có tài sản này. Do đó, việc phân chia tài sản chung giữa ông D2 và bà D là 50/50 là chưa thỏa đáng. Cần xác định về công sức đóng góp tạo dựng tài sản thì ông D2 là người đóng góp chính để tạo nên tài sản. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy phân chia bà D 30%, ông D2 70% tài sản là phù hợp và đảm bảo quyền lợi ích của các bên đương sự. Do ông D2 chết không để lại di chúc nên 70% phần tài sản của ông D2 sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

[4.2] Bà M yêu cầu được nhận phần nhà đất tại ấp TT xã TH huyện TC tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất để làm nơi thờ cúng ông D2, đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho những người khác. Xét thấy, bà M, bà Tr và bà D1 là người nước ngoài, không sinh sống tại Việt Nam. Bà D là người có 02 quốc tịch Hoa Kỳ và Việt Nam, hiện nay đang sống tại Việt Nam. Do vậy, việc giao nhà đất và tài sản

trên đất cho bà D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và buộc bà D hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế như cấp sơ thẩm đã xét xử là phù hợp.

Kết quả phân chia như sau:

*Phần nhà đất tại ấp TT, xã TH, huyện CT, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất có tổng giá trị: 7.936.207.227 đồng.

Bà D được chia 30% tài sản = 2.380.862.168 đồng

Ông D2 được chia 70% tài sản = 5.555.345.059 đồng

Hàng thừa kế thứ nhất của ông D2 gồm bà D và 05 người con (Bà M, bà Tr, bà D1, ông L, ông V), mỗi người được hưởng kỷ phần = 5.555.345.059 đồng : 6 = 925.890.843 đồng.

[4.3] Đối với vườn cao su và tài sản trên đất: Bà D thừa nhận đã bán vườn cao su, đồng ý thanh toán lại bằng tiền cho những người khác. Bà M, bà Tr, bà D1, ông V đều yêu cầu được nhận tiền. Riêng ông L và bà D đã có thỏa thuận, ông L đã nhận giá trị 02ha cao su nên đồng ý giao phần được hưởng cho bà D. Do đó, bà D không phải hoàn trả giá trị kỷ phần khi phân chia vườn cao su cho ông L.

Kết quả phân chia như sau:

* Vườn cao su thuộc lô 9, tiểu khu 13 tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh và tài sản trên đất có tổng giá trị 8.445.736.648 đồng.

Bà D được chia 30% tài sản = 2.533.720.994 đồng

Ông D2 được chia 70% tài sản = 5.912.015.654 đồng

Hàng thừa kế thứ nhất của ông D2 gồm bà D và 05 người con, mỗi người được hưởng kỷ phần = 5.912.015.654 đồng : 6 = 985.335.942 đồng.

[4.4] Từ nhận định tại [4.2], [4.3] thì tổng giá trị tài sản mỗi người được hưởng như sau:

- Bà D được chia là: 2.380.862.168 đồng + 2.533.720.994 đồng + 925.890.843 đồng + 985.335.942 đồng = 6.825.809.948 đồng;

Do bà D nhận hiện vật và hoàn trả giá trị cho những người thừa kế khác. Tổng số tiền bà D phải trả:

- Bà M, bà Tr, bà D1, ông V = 925.890.843 đồng + 985.335.942 đồng = 1.911.226.785 đồng

- Ông L = 925.890.843 đồng.

[4.5] Tài sản tranh chấp do bà Nguyễn Thị Kiều L1 đứng tên giùm và giữ gìn trông coi. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm thì người đại diện theo ủy quyền của bà L1 có nêu ra việc đề nghị xem xét tính công sức của bà L1. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá yêu cầu này của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót. Tuy vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sau khi xét xử sơ thẩm, bà L1 không có yêu cầu kháng cáo, Viện

kiểm sát không có kháng nghị về vấn đề này. Mặt khác, căn cứ chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án thể hiện yêu cầu của bà L1 đã được xem xét trong vụ án khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính công sức giữ gìn trông coi tài sản không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L1.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên giải quyết chưa toàn diện vụ án. Ngoài ra, phần quyết định của bản án sơ thẩm không nêu rõ bà D chỉ được quyền sở hữu tài sản tranh chấp sau khi hoàn trả xong giá trị bằng tiền cho những người thừa kế của ông D2 không đảm bảo cho việc thi hành án, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, không đảm bảo cho việc thi hành. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vương Sơn H (đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị Thu M, bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1), sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà M, bà Tr, bà D1, ông V, mỗi người phải chịu = 36.000.000 đồng + (3% x (1.911.226.785 đồng – 800.000.000 đồng)) = 69.336.804 đồng.

Ông L phải chịu = 36.000.000 đồng + (3% x (925.890.843 đồng – 800.000.000 đồng)) = 39.776.725 đồng

Bà D là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người có kháng cáo không phải chịu.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

I/Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vương Sơn H (đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị Thu M, bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1).

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M) về việc “Tranh chấp đòi tài sản và chia di sản thừa kế” đối với bà Nguyễn Thị D, các tài sản tranh chấp gồm:

- Phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 8.283,5m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch), thửa đất số 02, 31, tờ bản đồ số 25 (thửa đất số 621, tờ bản đồ số 02), tại ấp TT, xã TH, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01113/QSĐĐ, do UBND huyện TC, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Kiều L1 ngày 20-3-1994. Có tứ cận:

+Hướng Đông dài (50,73m + 22,55m + 59,17m + 20,47m), giáp Võ Kim T (thửa 4, tờ bản đồ 26), Tạ Châu L (thửa 10, tờ bản đồ 26), Lương Chí C (thửa 19, 20, tờ bản đồ 26).

+Hướng Tây dài (44,55m + 110,78m), giáp đường đất, Nguyễn Văn C (thửa 14, tờ bản đồ 26), Phan Quốc Tiến (thửa 32, tờ bản đồ 26), Nguyễn Văn H (thửa 54, tờ bản đồ 26).

+ Hướng Nam dài 50,88m, giáp Nguyễn Văn H (thửa 91, tờ bản đồ 26).

+Hướng Bắc dài 56,35m, giáp đường nhựa.

Và tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 3 diện tích nền 205,5m², diện tích sàn 217m²; nhà cấp 4 diện tích 72m², nhà tạm diện tích 28,7m²; nhà kho diện tích 229,2m²; wc diện tích 6,5m²; hàng rào B40.

(Có sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 98/TĐMN-2018 kèm theo).

- Vườn cao su thuộc lô 9, tiểu khu 13, tại ấp BB, xã TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, có diện tích qua đo đạc thực tế là 232.912m², thửa đất số 25, 26, tờ bản đồ số 06. Có tứ cận:

+Hướng Đông dài (6,84m + 43,64m + 63,04m + 11,45m + 10,08m), giáp đường đất, mương (thửa 28, tờ bản đồ 6).

+Hướng Tây dài (18,32m + 40,06m), giáp mương (thửa 21, 32, tờ bản đồ 6).

+Hướng Nam dài (235,55m + 125,62m + 158,14m + 470,77m + 3m + 150,22m), giáp đường đất (thửa 41, 31, tờ bản đồ 6).

+Hướng Bắc dài (5,54m + 73,91m + 39,32m + 48,15m + 40,83m + 29,31m + 28,17m + 7m + 27,41m + 47,39m + 142,61m + 175,21m + 63,20m + 11,14m + 7,29m + 33,34m + 15,57m + 11,53m + 113,30m + 69,99m + 58,16m + 7,92m + 43,89m + 13,43m + 5,45m + 17,25m + 70,32m + 205,71m), giáp mương, đường đất (thửa 2, 3, 4, 9, 10, 23, 24, tờ bản đồ 60).

Và tài sản trên đất gồm: 11.646 cây cao su; nhà tạm diện tích 71m²; mái che diện tích 60m²; nhà vệ sinh diện tích 8m².

(Có sơ đồ sử dụng hiện trạng đất số 97/TĐMN-2018 kèm theo).

2. Giao toàn bộ tài sản trên cho bà Nguyễn Thị D quản lý, sử dụng và bà D có nghĩa vụ hoàn trả kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1 và ông Nguyễn Minh V, mỗi người số tiền 1.911.226.785 đồng (một tỷ chín trăm mười một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Minh L số tiền 925.890.843 đồng (chín trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng).

Sau khi thi hành xong số tiền trên cho Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1, ông Nguyễn Minh V, ông Nguyễn Minh L thì bà Nguyễn Thị D được quyền được quyền liên hệ các cơ quan chức năng có liên quan để làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với các tài sản trên.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không giao số tiền như nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị D không phải chịu.

- Bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1, ông Nguyễn Minh V mỗi người phải chịu 69.336.804 đồng (sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm lẻ bốn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thu Mai (Phạm Thị Thu M) phải chịu 69.336.804 đồng; được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.550.000 đồng theo biên lai thu số 0000808 ngày 15/01/2019 và số tiền 124.382.000 đồng theo biên lai thu số 0000915 ngày 06/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M) số tiền 75.595.196 đồng (bảy mươi lăm triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi sáu đồng).

- Ông Nguyễn Minh L phải chịu 39.776.725 đồng; được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.140.000 đồng theo biên lai thu số 0001095 ngày 10/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; ông Nguyễn Minh L còn phải nộp 27.636.725 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm (tại các mục 3; 4; 5; 7; 8; 9) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu M (Phạm Thị Thu M), bà Nguyễn Thị Thu Tr, bà Nguyễn Phương D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả mỗi đương sự 300.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0001118, 0001117, 0001116 cùng ngày 02/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- ND (1);
- BD (1);
- NLQ (11);
- Lưu (10) 28b (Án VTPT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên